

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán thu NSNN, chi NSDP năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN HOÀNG HÓA
KHÓA XXI KỲ HỌP THỨ 5

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính
phủ “Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế
hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách
nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê
chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm”;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số 105/TTr-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của
UBND huyện về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán thu NSNN, chi ngân sách địa
phương năm 2021 và Báo cáo thẩm tra số 37/KTXH-HĐND ngày 01 tháng 7
năm 2022 của Ban KT-XH HĐND huyện.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu NSNN, chi ngân sách địa phương năm 2021, với các chỉ tiêu tổng hợp như sau:

I - Tổng thu NSNN **3.370.364.528.640 đồng**

Trong đó phân chia giữa các cấp NS:

- | | |
|---------------------|------------------------|
| 1- Ngân sách TW: | 5.425.228.312 đồng |
| 2- Ngân sách tỉnh: | 62.138.439.049 đồng |
| 3- Ngân sách huyện: | 2.087.946.580.505 đồng |
| 4- Ngân sách xã: | 1.214.854.226.774 đồng |

II - Chi ngân sách địa phương:(Huyện, Xã): **3.294.960.347.761 đồng**

Trong đó phân chia giữa các cấp ngân sách:

- | | |
|-------------------------|------------------------|
| 1- Ngân sách cấp huyện: | 2.080.551.703.839 đồng |
| 2- Ngân sách cấp xã: | 1.214.408.643.922 đồng |

III - Kết dư ngân sách: (Huyện, Xã)

7.840.459.518 đồng

Trong đó phân chia giữa các cấp ngân sách:

1- Ngân sách cấp huyện:

7.394.876.666 đồng

Trong đó:

- Vốn đầu tư công đề nghị kéo dài thời gian thanh toán đến 31/12/2022 trình

HĐND là:

5.978.718.000 đồng

- Thực kết dư là:

1.416.158.666 đồng

2- Ngân sách cấp xã:

445.582.852 đồng

(Có biểu mẫu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao cho UBND huyện căn cứ vào các quy định của pháp luật báo cáo các cấp có thẩm quyền và công bố công khai quyết toán thu NSNN, chi ngân sách địa phương năm 2021 theo luật định.

Thường trực HĐND huyện, các Ban HĐND, các tổ đại biểu HĐND và các đại biểu HĐND huyện trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết được HĐND huyện khoá XXI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 8 tháng 7 năm 2022.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- HĐND tỉnh; UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tư pháp TH (b/c);
- Thường trực HU, HĐND, UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- MTTQ huyện và các đoàn thể cấp huyện;
- Các cơ quan, ban phòng, ngành cấp huyện;
- HĐND, UBND xã, thị trấn;
- Lưu VT.



CHỦ TỊCH

Lê Xuân Thu

CÁN ĐÓI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 73 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của HĐND huyện Hoàng Hoá)

ĐVT: Đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp	Thu NS cấp xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã
	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số thu	3.302.800.807.279	2.087.946.580.505	1.214.854.226.774	Tổng số chi	3.294.960.347.761	2.080.551.703.839	1.214.408.643.922
A. Tổng số thu cân đối NS	3.302.800.807.279	2.087.946.580.505	1.214.854.226.774	B. Tổng số chi cân đối NS	3.294.960.347.761	2.080.551.703.839	1.214.408.643.922
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	23.055.831.152	4.425.569.000	18.630.262.152	1. Chi đầu tư phát triển	1.458.746.176.009	686.236.649.681	772.509.526.328
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	2.092.141.408.619	1.160.768.937.654	931.372.470.965	2. Chi thường xuyên	766.977.127.868	576.557.074.300	190.420.053.568
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0			3 Chi BS ngân sách cấp dưới	205.982.570.000	205.982.570.000	0
4. Thu kết dư năm trước	1.239.318.737	55.540.137	1.183.778.600	Tr đó : BS cân đối	124.414.406.000	124.414.406.000	0
5. Thu chuyển nguồn năm trước sang	225.998.822.571	176.296.548.714	49.702.273.857	BS có mục tiêu	81.568.164.000	81.568.164.000	0
6. Thu đóng góp	12.408.440.200	4.425.569.000	7.982.871.200	4. Chi chuyển nguồn sang năm sau	835.811.801.884	586.520.902.858	249.290.899.026
7. Thu BS từ NS cấp trên	945.768.821.000	739.786.251.000	205.982.570.000	5. Chi hoàn trả giữa các cấp NS	27.442.672.000	25.254.507.000	2.188.165.000
Tr. đó: Bỏ sung cân đối	764.366.406.000	639.952.000.000	124.414.406.000				
BS có mục tiêu	181.402.415.000	99.834.251.000	81.568.164.000				
8. Thu từ NS cấp dưới nộp lên	2.188.165.000	2.188.165.000					
C. Kết dư ngân sách	7.840.459.518	7.394.876.666	445.582.852				
	5.978.718.000	5.978.718.000					
- Chênh lệch thu chi còn lại	1.861.741.518	1.416.158.666	445.582.852				



HÀNH CHÍNH QUẢN LÝ

SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN THU NSNN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của HĐND huyện Hoàng Hoa)

ĐVT: Đồng

S TT	DT tính giao	Dự toán huyện giao	QT Sở thẩm định	Phân chia các cấp ngân sách				SS QT/DT tỉnh giao (%)	SS QT/DT huyện giao (%)
				NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã		
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng thu trên địa bàn	963 341 000 000	3 370 364 528 640	5 425 228 312	62 138 493 049	2 087 946 580 505	1 214 854 226 774	560,7%	349,9%
A	THU NSNN	963 341 000 000	2 195 169 401 332	5 425 228 312	62 138 493 049	1 169 620 075 654	957 985 604 317	365,2%	227,9%
I	Các khoản thu theo chỉ tiêu DT được giao	963 341 000 000	2 181 579 485 932	5 425 228 312	62 138 493 049	1 165 194 506 654	948 821 257 917	362,9%	226,5%
1	Thu doanh nghiệp Nhà nước, DN có vốn ĐTN	228 000 000	793 409 161		755 215 651	38 193 510		348,0%	348,0%
-	Thuế GTGT		422 083 722		422 083 722				
-	Thuế thu nhập DN		294 938 422		294 938 422				
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt								
-	Thuế tài nguyên	70 000 000	76 387 017		38 193 507	38 193 510			
-	Thuế môn bài	158 000 000							
-	Thu khác								
2	Thuế CTN ngoài Quốc doanh	37 500 000 000	46 987 560 431		3 609 390 196	40 780 683 069	2 597 487 166	125,3%	122,6%
-	Thuế GTGT		40 783 849 438		3 603 616 618	35 035 291 186	2 144 941 634		
-	Thuế thu nhập DN		5 959 716 688		85 349	5 541 196 209	418 435 130		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt		58 939 628			24 829 226	34 110 402		
-	Thuế tài nguyên		185 054 677		5 688 229	179 366 448			
-	Thuế môn bài								
-	Thu khác ngoài QĐ								
3	Lệ phí trước bạ	38 000 000 000	58 306 230 794			46 817 443 555	11 488 787 239		
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp								
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2 500 000 000	3 710 175 863		265 688 441	265 688 441	3 178 798 981		
6	Thuế thu nhập cá nhân	11 000 000 000	14 291 227 992		23 443 035	3 437 011 131	10 830 773 826	129,9%	129,9%
7	Thuế bảo vệ môi trường								
	Thu từ hàng hóa nhập khẩu								
	Thu từ hàng hóa sx trong nước								
8	Phí, lệ phí	3 650 000 000	4 727 074 767	1 279 643 998		2 068 570 984	1 378 859 785	129,5%	117,9%
-	Thuộc cơ quan TW thu								
-	Thuộc cơ quan địa phương thu	3 340 000 000							
Tr đó	Phí BHYT đối với nước thải sinh hoạt	250 000 000	372 607 000			372 607 000			
-	Phí BHYT đối với KTKS	310 000 000	17 863 400			10 718 400	7 145 000		
+	Thuộc cơ quan TW thu								

§ TT	Chi tiêu	DT tính giao	Dự toán huyện giao	QT Sứ thẩm định	Phân chia các cấp ngân sách				SS QT/DT tính giao (%)	SS QT/DT huyện giao (%)
					NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã		
" +	Thuộc địa phương thu			—						
9	Tiền sử dụng đất	490 000 000 000	850 000 000 000	1 971 563 275 635		46 571 492 200	1 029 753 541 139	895 238 242 296	402,4%	231,9%
-	Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc TW quản lý			—						
-	Thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý			—						
10	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	3 268 000 000	3 791 000 000	26 829 749 169		10 731 899 650	10 731 899 650	5 365 949 869	821,0%	707,7%
	Trong đó ghi thu ghi chi tiền thuê đất									
11	Thu tiền cấp quyền khai thác KS	254 000 000	254 000 000	451 997 525		180 799 008	135 599 255	135 599 262	178,0%	178,0%
-	Giấy phép do TW cấp									
-	Giấy phép do UBND tỉnh cấp									
12	Thu tại xã (k bao gồm thu đền bù)	9 750 000 000	9 750 000 000	17 448 786 952				17 448 786 952	179,0%	179,0%
	Thu từ quỹ đất và hoa lợi công sản			9 569 328 389				9 569 328 389	729,4%	729,4%
13	Thu khác NS	5 000 000 000	5 000 000 000	36 469 997 643	4 145 584 314	564 868	31 165 875 920	1 157 972 541		
II	Các khoản thu không giao dự toán.			13 589 915 400			4 425 569 000	9 164 346 400		
1	Thu viện trợ			12 408 440 200			4 425 569 000	7 982 871 200		
2	Các khoản huy động đóng góp			10 247 587 000			4 425 569 000	5 822 018 000		
-	Các khoản huy động đóng góp XD CSHT			2 160 853 200				2 160 853 200		
3	Các khoản khác			1 181 475 200				1 181 475 200		
-	Phí chợ									
-	Thu đền bù									
-	Thu hồi các khoản chi năm trước									
-	Thu bán TS			1 181 475 200				1 181 475 200		
B	THU CHUYỂN GIAO NS			947 956 986 000			741 974 416 000	205 982 570 000		
I	Thu bổ sung từ NS cấp trên			945 768 821 000			739 786 251 000	205 982 570 000		
1	Bổ sung cân đối			764 366 406 000			639 952 000 000	124 414 406 000		
2	Bổ sung có mục tiêu			181 402 415 000			99 834 251 000	81 568 164 000		
2.1	BS có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước			181 402 415 000			99 834 251 000	81 568 164 000		
2.2	BS có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			181 402 415 000			99 834 251 000	81 568 164 000		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			2 188 165 000			2 188 165 000	49 702 273 857		
C	Thu chuyển nguồn			225 998 822 571			176 296 548 714	1 183 778 600		
D	Thu kết dư			1 239 318 737			55 540 137	1 183 778 600		
	Chiếm lệch thu chi			7 840 459 518			7 394 876 666	445 582 852		

SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN CHI NSDP NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của HĐND huyện Hoàng Hoá)

Đơn vị: Đồng

TT	Chi tiêu	DT tỉnh giao	Dự toán huyện giao	QT Sở thẩm định	Ngân sách các cấp		SS QT/DT tỉnh giao (%)	SS QT/DT huyện giao (%)
					NS huyện	NS xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6%	7%
	TỔNG SỐ (A+B+C)	1 237 881 000 000	1 597 881 000 000	3 294 960 347 761	2 080 551 703 839	1 214 408 643 922		
A	Chi cân đối ngân sách	1 237 881 000 000	1 597 881 000 000	3 061 535 105 761	1 849 314 626 839	1 212 220 478 922	247%	192%
I	Chi đầu tư phát triển	490 000 000 000	850 000 000 000	1 458 746 176 009	686 236 649 681	772 509 526 328	298%	172%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình dự án	490 000 000 000	850 000 000 000	1 458 746 176 009	686 236 649 681	772 509 526 328		
	Chi quốc phòng				9 800 000 000			
1.1	Chi an ninh trật tự và ATXH			78 075 000		78 075 000		
1.2	Chi GD; ĐT và DN			126 915 155 693	7 937 723 000	118 977 432 693		
1.3	Chi KHCN							
1.4	Chi y tế DS và GD			7 871 036 000		7 871 036 000		
-	Từ nguồn thu tại xã							
-	Từ nguồn thu huy động đóng góp							
1.5	Chi VH TT			48 319 803 000	5 947 000 000	42 372 803 000		
1.6	Chi PT TH			486 307 000		486 307 000		
1.7	Chi TD TT			6 003 067 000	5 025 404 000	977 663 000		
1.8	Chi BV MT			207 734 000		207 734 000		
1.9	Chi các HK KT			958 013 045 581	627 476 862 681	330 536 182 900		
1.10	Chi GT VT							
1.11	Chi QL HC			299 745 319 735	29 049 660 000	270 695 659 735		
1.12	Chi ĐBXH			306 633 000		306 633 000		
1,1 3	Chi các lĩnh vực khác							
2	Chi đầu tư và hỗ trợ DN				1 000 000 000			
2	Chi đầu tư hỗ trợ vốn cho các DN hoạt động công ích							

TT	Chi tiêu	DT tính giao	Dự toán huyện giao	QT Sở thẩm định	Ngân sách các cấp		SS QT/DT tính giao (%)	SS QT/DT huyện giao (%)
					NS huyện	NS xã		
3	Chi đầu tư PT khác							
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định							
III	Chi thường xuyên	747 881 000 000	747 881 000 000	766 977 127 868	576 557 074 300	190 420 053 568	103%	103%
2.1	Chi quốc phòng	12 589 000 000	12 589 000 000	11 892 768 500	10 713 238 300	1 179 530 200	94%	94%
2.2	Chi an ninh trật tự và ATXH	1 373 000 000	1 373 000 000	2 208 475 778	1 536 200 000	672 275 778	161%	161%
2.3	Chi SNGD; DT; Dạy nghề	357 443 000 000	357 443 000 000	353 829 947 226	353 148 266 000	681 681 226	99%	99%
2.4	Chi y tế, dân số và GD	56 044 000 000	56 044 000 000	53 578 647 000	53 500 000 000	78 647 000	96%	96%
2.5	Chi văn hóa thông tin PTTT TDTT	5 403 000 000	5 403 000 000	4 793 888 500	3 669 205 000	1 124 683 500	89%	89%
2.6	Chi phát thanh truyền hình thông tấn							
2.7	Chi thể dục thể thao							
2.8	Chi bảo vệ môi trường	4 460 000 000	4 460 000 000	3 283 489 500	1 945 869 000	1 337 620 500	74%	74%
2.9	Chi các hoạt động kinh tế	21 648 000 000	21 648 000 000	14 006 208 818	7 468 440 000	6 537 768 818	65%	65%
	Trong đó:							
2.4	- Chi trợ cấp hàng tháng DTBTXH							
2.10	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	170 139 000 000	170 139 000 000	221 187 469 026	49 374 853 000	171 812 616 026	130%	130%
2.11	Chi đảm bảo xã hội	93 904 000 000	93 904 000 000	101 796 233 520	94 801 003 000	6 995 230 520	108%	108%
2.12	Chi khác ngân sách	2 000 000 000	2 000 000 000	400 000 000	400 000 000			
2.13	Dự phòng ngân sách	22 878 000 000	22 878 000 000					
2.14	Nguồn tăng thu							
IV	Chi chuyển nguồn			835 811 801 884	586 520 902 858	249 290 899 026		
B	Chi bổ sung trợ cấp cho NS cấp dưới			205 982 570 000	205 982 570 000			
3	Bổ sung trợ cấp cân đối			124 414 406 000	124 414 406 000			
4	Bổ sung trợ cấp mục tiêu			81 568 164 000	81 568 164 000			
C	Chi nộp ngân sách cấp trên			27 442 672 000	25 254 507 000	2 188 165 000		

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của HĐND huyện Hoàng Hoá)

ĐVT: đồng

STT	Tên xã	Thu ngân sách			Chi ngân sách		
		Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT (%)	Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT (%)
	Tổng cộng	731.627.214.000	1.214.854.226.774	166,0	731.627.214.000	1.214.408.643.922	166,0
1	Hoàng Giang	15.735.052.000	16.236.249.954	103,2	15.735.052.000	16.236.249.954	103,2
2	Hoàng Xuân	17.193.887.000	13.954.404.955	81,2	17.193.887.000	13.936.404.955	81,1
3	Hoàng Phượng	15.697.908.000	24.531.109.289	156,3	15.697.908.000	24.531.109.289	156,3
4	Hoàng Phú	23.221.588.000	30.006.656.863	129,2	23.221.588.000	29.999.742.416	129,2
5	Hoàng Quý	18.468.917.000	18.590.346.945	100,7	18.468.917.000	18.590.346.945	100,7
6	Hoàng Kim	23.505.361.000	7.850.555.732	33,4	23.505.361.000	7.850.555.732	33,4
7	Hoàng Trung	10.088.922.000	10.650.762.714	105,6	10.088.922.000	10.642.469.170	105,5
8	Hoàng Trinh	13.462.762.000	23.028.926.902	171,1	13.462.762.000	23.028.926.902	171,1
9	Hoàng Sơn	14.724.666.000	35.667.568.208	242,2	14.724.666.000	35.647.765.156	242,1
10	Hoàng Xuyên	17.350.731.000	32.069.763.016	184,8	17.350.731.000	32.069.763.016	184,8
11	Hoàng Cát	23.084.940.000	35.560.672.804	154,0	23.084.940.000	35.560.672.804	154,0
12	Hoàng Quỳ	16.050.713.000	19.710.140.114	122,8	16.050.713.000	19.710.140.114	122,8
13	Hoàng Hợp	11.179.640.000	13.594.928.810	121,6	11.179.640.000	13.497.340.111	120,7
14	Hoàng Đức	22.576.347.000	27.277.586.366	120,8	22.576.347.000	27.277.586.366	120,8
15	Hoàng Hà	10.736.996.000	15.061.405.551	140,3	10.736.996.000	15.061.405.551	140,3
16	Hoàng Đạt	13.261.294.000	28.963.348.026	218,4	13.261.294.000	28.777.034.398	217,0
17	Hoàng Đồng	18.345.450.000	25.471.835.817	138,8	18.345.450.000	25.471.835.817	138,8
18	Hoàng Thịnh	28.194.209.000	27.788.371.747	98,6	28.194.209.000	27.788.371.747	98,6
19	Hoàng Thái	23.186.459.000	25.827.364.728	111,4	23.186.459.000	25.817.040.143	111,3
20	Hoàng Thắng	18.791.985.000	22.902.520.134	121,9	18.791.985.000	22.883.870.335	121,8
21	Hoàng Đạo	28.147.049.000	29.273.835.961	104,0	28.147.049.000	29.273.835.961	104,0
22	Hoàng Lộc	23.317.153.000	37.987.798.845	162,9	23.317.153.000	37.987.798.845	162,9
23	Hoàng Thành	18.332.335.000	26.391.183.086	144,0	18.332.335.000	26.391.183.086	144,0
24	Hoàng Trạch	13.289.873.000	19.481.325.784	146,6	13.289.873.000	19.446.404.884	146,3
25	Hoàng Phong	16.097.050.000	21.853.437.240	135,8	16.097.050.000	21.838.437.240	135,7
26	Hoàng Lưu	20.608.664.000	45.731.133.333	221,9	20.608.664.000	45.731.133.333	221,9
27	Hoàng Châu	18.758.452.000	32.427.649.860	172,9	18.758.452.000	32.407.649.860	172,8
28	Hoàng Tân	15.896.252.000	17.094.188.480	107,5	15.896.252.000	17.093.767.121	107,5
29	Hoàng Yển	15.878.819.000	21.300.417.614	134,1	15.878.819.000	21.300.273.979	134,1
30	Hoàng Tiến	18.528.533.000	150.471.685.575	812,1	18.528.533.000	150.471.685.575	812,1
31	Hoàng Hải	23.028.563.000	8.440.986.468	36,7	23.028.563.000	8.435.031.202	36,6
32	Hoàng Trường	29.698.205.000	85.406.032.231	287,6	29.698.205.000	85.406.032.231	287,6
33	Hoàng Ngọc	23.545.336.000	41.929.577.212	178,1	23.545.336.000	41.929.577.212	178,1
34	Hoàng Đông	18.135.118.000	25.371.479.454	139,9	18.135.118.000	25.371.479.454	139,9
35	Hoàng Thanh	23.728.266.000	50.237.988.051	211,7	23.728.266.000	50.234.734.113	211,7
36	Hoàng Phụ	23.853.339.000	29.449.428.163	123,5	23.853.339.000	29.449.428.163	123,5
37	TT Bút Sơn	45.926.380.000	117.261.560.742	255,3	45.926.380.000	117.261.560.742	255,3

